

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non
và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ- TTg ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII kỳ họp thứ 7 (Kỳ họp chuyên đề) ban hành Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2249/TTr-SGDĐT ngày 26 /9/2022 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ GD&ĐT;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT THCB;
- Lưu: VT, K9.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục
mầm non và giáo dục phổ thông tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

**I. THỰC TRẠNG TRƯỜNG, LỚP, CƠ SỞ VẬT CHẤT GIÁO DỤC
MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG**

1. Mạng lưới trường học mầm non và phổ thông

Đến năm học 2021-2022, mạng lưới trường học mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định tiếp tục được tăng cường và phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập và khoảng cách đi lại của con em nhân dân tại các địa bàn dân cư trong toàn tỉnh.

1.1. Giáo dục mầm non

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 218 trường mầm non; Trong đó có 169 trường mầm non công lập và 49 trường mầm non ngoài công lập (47 trường mầm non tư thục và 02 trường mầm non dân lập):

Stt	Loại hình trường	ĐVT	Số lượng
1	Trường mầm non công lập	Trường	169
2	Trường mầm non ngoài công lập	Trường	49
<i>a</i>	<i>Trường mầm non tư thục</i>	<i>Trường</i>	<i>47</i>
<i>b</i>	<i>Trường mầm non dân lập</i>	<i>Trường</i>	<i>2</i>
	Cộng = 1 + 2	Trường	218

Trong tổng số 218 trường mầm non có 80/218 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 36,70%;

1.2. Giáo dục phổ thông

Hiện nay, mạng lưới trường tiểu học đã phủ kín đến các xã, phường, thị trấn. Mỗi xã, phường, thị trấn trong tỉnh đều có ít nhất 1 trường tiểu học, tại các

thôn, khu phố đã có điểm trường chính hoặc điểm trường lẻ. Mỗi đơn vị hành chính cấp xã có 1 trường THCS hoặc trường tiểu học và trung học cơ sở, 100% các huyện, thị xã, thành phố có trường trung học phổ thông. Số lượng cụ thể:

Stt	Loại hình trường	ĐVT	Số lượng
1	Trường Tiểu học	Trường	204
2	Trường Trung học cơ sở	Trường	148
3	Trường Trung học phổ thông (THPT)	Trường	55
3.1	<i>Trường THPT công lập</i>	<i>Trường</i>	<i>52</i>
3.2	<i>Trường THPT tư thực</i>	<i>Trường</i>	<i>3</i>
	Cộng = 1 + 2 + 3	Trường	407

Trong tổng số 407 trường phổ thông có 167/204 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 81,86%; có 132/148 trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 89,19%; có 29/55 trường trung học phổ thông và trực thuộc đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 52,73%.

2. Thực trạng số trường, số phòng học, phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ cần đầu tư xây dựng bổ sung giai đoạn 2022-2025

2.1. Giáo dục mầm non

Tổng số trường học mầm non cần đầu tư bổ sung phòng học, phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ: 18 trường; Tổng số phòng học cần đầu tư bổ sung: 65 phòng; Tổng số phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ cần đầu tư bổ sung: 43 phòng; Cụ thể là:

STT	Tên đơn vị	Số trường cần đầu tư bổ sung	Số phòng học cần đầu tư bổ sung	Số phòng bộ môn, chức năng, hiệu bộ cần đầu tư bổ sung
1	Huyện An Lão	02	02	02
2	Huyện Hoài Ân	02	08	01
3	Thị xã Hoài Nhơn	01	10	06
4	Huyện Phù Mỹ	02	04	11
5	Huyện Phù Cát	02	18	03

6	Thị xã An Nhơn	0	0	0
7	Huyện Tây Sơn	01	04	03
8	Huyện Vĩnh Thạnh	02	0	04
9	Huyện Tuy Phước	04	09	09
10	Huyện Vân Canh	01	02	01
11	TP. Quy Nhơn	01	08	03
TỔNG		18	65	43

2.2. Giáo dục phổ thông

Tổng số trường học phổ thông cần đầu tư bổ sung phòng học, phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ: 42 trường; Tổng số phòng học cần đầu tư bổ sung: 81 phòng; Tổng số phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ cần đầu tư bổ sung: 170 phòng; Cụ thể là:

STT	Tên đơn vị	Số trường cần đầu tư bổ sung	Số phòng học cần đầu tư bổ sung	Số phòng bộ môn, chức năng, hiệu bộ cần đầu tư bổ sung
1	Huyện An Lão	4	4	8
	<i>Tiểu học</i>	2	0	3
	<i>Trung học cơ sở</i>	2	4	5
2	Huyện Hoài Ân	1	0	6
	<i>Tiểu học</i>	1	0	6
	<i>Trung học cơ sở</i>	0	0	0
3	Thị xã Hoài Nhơn	2	3	12
	<i>Tiểu học</i>	1	3	6
	<i>Trung học cơ sở</i>	1	0	6
4	Huyện Phù Mỹ	2	0	12
	<i>Tiểu học</i>	2	0	12
	<i>Trung học cơ sở</i>	0	0	0
5	Huyện Phù Cát	2	3	6

	<i>Tiểu học</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>0</i>
	<i>Trung học cơ sở</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>6</i>
6	Thị xã An Nhơn	11	28	38
	<i>Tiểu học</i>	<i>9</i>	<i>28</i>	<i>26</i>
	<i>Trung học cơ sở</i>	<i>2</i>	<i>0</i>	<i>12</i>
7	Huyện Tây Sơn	2	2	8
	<i>Tiểu học</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>
	<i>Trung học cơ sở</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>4</i>
8	Huyện Vĩnh Thạnh	4	4	19
	<i>Tiểu học</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>6</i>
	<i>Trung học cơ sở</i>	<i>2</i>	<i>0</i>	<i>13</i>
9	Huyện Tuy Phước	3	7	15
	<i>Tiểu học</i>	<i>3</i>	<i>7</i>	<i>15</i>
	<i>Trung học cơ sở</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
10	Huyện Vân Canh	1	6	0
	<i>Tiểu học</i>	<i>1</i>	<i>6</i>	<i>0</i>
	<i>Trung học cơ sở</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
11	Thành phố Quy Nhơn	2	7	13
	<i>Tiểu học</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>8</i>
	<i>Trung học cơ sở</i>	<i>1</i>	<i>5</i>	<i>5</i>
12	Khôi Sở quản lý	8	17	33
	<i>THPT</i>	<i>8</i>	<i>17</i>	<i>33</i>
TỔNG		42	81	170
<i>Tiểu học</i>		<i>24</i>	<i>55</i>	<i>86</i>
<i>Trung học cơ sở</i>		<i>10</i>	<i>09</i>	<i>51</i>
<i>THPT</i>		<i>08</i>	<i>17</i>	<i>33</i>

II. MỤC TIÊU ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2022-2025

Tăng cường về cơ sở vật chất trường học, đảm bảo đủ 01 phòng/lớp để triển khai dạy học 02 buổi/ngày đối với cấp mầm non, tiểu học; bổ sung phòng học bộ

môn, chức năng và phòng hiệu bộ đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; xóa bỏ phòng học tạm, phòng học bị xuống cấp; tiếp tục thực hiện kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

Mua sắm bổ sung và thay thế bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi theo tiêu chuẩn để trang bị cho các trường mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh.

1. Đối với giáo dục mầm non

- Xây dựng bổ sung: 65 phòng học và 43 phòng học bộ môn, chức năng, phòng hiệu bộ và một số hạng mục phụ trợ khác.

- Mua sắm bổ sung và thay thế bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi theo tiêu chuẩn.

2. Đối với giáo dục tiểu học

- Xây dựng bổ sung: 55 phòng học và 86 phòng học bộ môn, chức năng, phòng hiệu bộ và một số hạng mục phụ trợ khác .

- Mua sắm bổ sung và thay thế bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi theo tiêu chuẩn.

3. Đối với giáo dục trung học cơ sở

- Xây dựng bổ sung: 09 phòng học và 51 phòng học bộ môn, chức năng, phòng hiệu bộ và một số hạng mục phụ trợ khác.

- Mua sắm bổ sung và thay thế bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi theo tiêu chuẩn.

4. Đối với giáo dục trung học phổ thông

- Xây dựng bổ sung: 17 phòng học và 33 phòng học bộ môn, chức năng, phòng hiệu bộ và một số hạng mục phụ trợ khác.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Quản lý hiệu quả đầu tư cơ sở vật chất trường học

- Thực hiện xây dựng phòng học, phòng học bộ môn, phòng phục vụ học tập và mua sắm thiết bị dạy học tuân thủ đúng các quy định của nhà nước, đảm bảo giải ngân kịp thời nguồn vốn được cấp theo quy định.

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra việc xây dựng, mua sắm đảm bảo theo tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.

2. Xây dựng và thực hiện tốt quy hoạch mạng lưới trường, lớp học

- Các huyện, thị xã, thành phố xây dựng quy hoạch mạng lưới trường, lớp học phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và quy mô phát triển giáo dục của địa phương.

- Bảo đảm quỹ đất để xây dựng các cơ sở giáo dục phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường, lớp học của địa phương.

3. Tăng cường nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất cho trường học

- Lồng ghép hỗ trợ thực hiện kế hoạch thông qua chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu của ngành giáo dục và các chương trình dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương bảo đảm đủ nguồn vốn đáp ứng việc thực hiện các mục tiêu của kế hoạch.

- Ưu tiên đầu tư nguồn vốn cho cấp mầm non, tiểu học và bảo đảm thiết bị tối thiểu theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa; ưu tiên các trường học ở vùng kinh tế phát triển chậm, vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn, các trường học ở vùng thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai.

- Huy động tối đa mọi nguồn lực trong và ngoài nước, đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động các nguồn vốn của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tài trợ, góp vốn xây dựng, hiến đất.

- Quan tâm chú trọng phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập góp phần giải quyết các nhu cầu về đầu tư cơ sở vật chất các trường học.

IV. KINH PHÍ (NGUỒN VỐN) THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Về cơ cấu nguồn vốn

Trên cơ sở tổng mức đầu tư các công trình do UBND các huyện, thị xã, thành phố đề xuất; cơ cấu nguồn vốn được tính như sau:

Tổng mức đầu tư (TMĐT) = Ngân sách Trung ương, tỉnh hỗ trợ + Ngân sách huyện (Ngân sách địa phương) + Nguồn huy động khác.

Trong đó:

+ TMĐT: Tổng mức đầu tư do UBND các huyện, TX, TP đã đề xuất;

+ Ngân sách Trung ương, tỉnh hỗ trợ = $TMĐT / 1,2 \times$ Tỷ lệ hỗ trợ chi phí xây dựng, thiết bị.

+ Hệ số 1,2: Tạm tính theo tỷ lệ $TMĐT /$ Giá trị xây dựng, thiết bị (dùng để xác định giá trị xây dựng, thiết bị của công trình);

+ Tỷ lệ hỗ trợ: Theo quy định cho từng địa phương tại Điều 5, Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết

định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của HĐND tỉnh (Trong đó: các huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão hỗ trợ tối đa 90%; các huyện Tây Sơn, Hoài Ân hỗ trợ tối đa 70%; các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước hỗ trợ tối đa 50%; các thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn hỗ trợ tối đa 40% và thành phố Quy Nhơn hỗ trợ tối đa 30%).

- Các nguồn huy động khác: Do địa phương đề xuất (nếu có).

2. Về kinh phí thực hiện Đề án

- **Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 708.534 triệu đồng** (Bằng chữ: Bảy trăm lẻ tám tỷ, năm trăm ba mươi bốn triệu đồng);

Trong đó:

+ Vốn Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh: 335.666 triệu đồng;

+ Vốn Ngân sách địa phương (huyện, TX, TP): 372.868 triệu đồng;

2.1. Kinh phí đầu tư xây dựng các công trình:

- **Tổng kinh phí để đầu tư xây dựng các công trình: 308.534 triệu đồng** (Bằng chữ: Ba trăm lẻ tám tỷ, năm trăm ba mươi bốn triệu đồng);

Trong đó:

+ Vốn Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh: 163.166 triệu đồng;

+ Vốn Ngân sách địa phương (huyện, TX, TP): 145.368 triệu đồng;

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Chia ra các nguồn vốn		
			NSTW, NS tỉnh	NS địa Phương (huyện, TX, TP)	Huy động khác
	GIAI ĐOẠN 2022-2025	308.534	163.166	145.368	-
I	Giáo dục mầm non	106.676	48.583	58.093	
II	Giáo dục tiểu học	110.200	50.290	59.910	
III	Giáo dục THCS	55.658	28.294	27.365	
IV	Giáo dục THPT	36.000	36.000	-	-

(Có bảng tổng hợp chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

- Tổng kinh phí để thực hiện Đề án đã bao gồm chi phí thiết bị đồng bộ gắn trong công trình, đảm bảo khi công trình hoàn thành có thể đưa vào dạy học ngay;

Thiết bị chỉ bao gồm: bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên cho các phòng học thường và bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, tủ ... trong các phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ; Tổng kinh phí thiết bị chiếm khoảng 20% chi phí xây lắp công trình.

2.2. Kinh phí mua sắm bàn ghế học sinh:

- Tổng kinh phí để mua sắm bàn ghế: **400.000 triệu đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng); Trong đó:

+ Vốn Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh: 172.500 triệu đồng;

+ Vốn Ngân sách địa phương (huyện, TX, TP): 227.500 triệu đồng;

(Có bảng tổng hợp chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)

* Tổng hợp kinh phí thực hiện Đề án cho từng địa phương:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung đầu tư/Địa phương thực hiện	Tổng mức đầu tư	Chia ra các nguồn vốn		
			NSTW, NS tỉnh	NS địa phương (huyện, TX, TP)	Huy động khác
	TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2022-2025	708.534	335.666	372.868	
	<i>Xây dựng bổ sung</i>	<i>308.534</i>	<i>163.166</i>	<i>145.368</i>	
	<i>Mua sắm bàn ghế học sinh</i>	<i>400.000</i>	<i>172.500</i>	<i>227.500</i>	
I	Huyện An Lão	29.300	21.975	7.325	
1	<i>Xây dựng bổ sung</i>	<i>19.300</i>	<i>14.475</i>	<i>4.825</i>	
2	<i>Mua sắm bàn ghế học sinh</i>	<i>10.000</i>	<i>7.500</i>	<i>2.500</i>	
II	Huyện Hoài Ân	59.000	34.416	24.584	
1	<i>Xây dựng bổ sung</i>	<i>19.000</i>	<i>11.083</i>	<i>7.917</i>	
2	<i>Mua sắm bàn ghế học sinh</i>	<i>40.000</i>	<i>23.333</i>	<i>16.667</i>	
III	Thị xã Hoài Nhơn	74.160	24.720	49.440	
1	<i>Xây dựng bổ sung</i>	<i>29.160</i>	<i>9.720</i>	<i>19.440</i>	
2	<i>Mua sắm bàn ghế học sinh</i>	<i>45.000</i>	<i>15.000</i>	<i>30.000</i>	
IV	Huyện Phù Mỹ	68.200	28.417	39.783	
1	<i>Xây dựng bổ sung</i>	<i>23.200</i>	<i>9.667</i>	<i>13.533</i>	

STT	Nội dung đầu tư/Địa phương thực hiện	Tổng mức đầu tư	Chia ra các nguồn vốn		
			NSTW, NS tỉnh	NS địa phương (huyện, TX, TP)	Huy động khác
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	45.000	18.750	26.250	
V	Huyện Phù Cát	78.650	32.771	45.879	
1	Xây dựng bổ sung	28.650	11.938	16.712	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	50.000	20.833	29.167	
VI	Thị xã An Nhơn	75.000	25.000	50.000	
1	Xây dựng bổ sung	30.000	10.000	20.000	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	45.000	15.000	30.000	
VII	Huyện Tây Sơn	63.536	37.062	26.474	
1	Xây dựng bổ sung	23.536	13.729	9.807	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	40.000	23.333	16.667	
VIII	Huyện Vĩnh Thạnh	31.078	23.309	7.769	
1	Xây dựng bổ sung	21.078	15.809	5.269	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	10.000	7.500	2.500	
IX	Huyện Tuy Phước	77.000	32.083	44.917	
1	Xây dựng bổ sung	32.000	13.333	18.667	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	45.000	18.750	26.250	
X	Huyện Vân Canh	21.520	16.140	5.380	
1	Xây dựng bổ sung	11.520	8.640	2.880	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	10.000	7.500	2.500	
XI	Thành phố Quy Nhơn	95.091	23.773	71.318	
1	Xây dựng bổ sung	35.091	8.773	26.318	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	60.000	15.000	45.000	
XII	Sở Giáo dục và Đào tạo	36.000	36.000	0	
1	Xây dựng bổ sung	36.000	36.000	0	
2	Mua sắm bàn ghế học sinh	0	0	0	

V. PHÂN KỲ ĐẦU TƯ:

Kế hoạch được triển khai thực hiện trong 04 năm, từ năm 2022 đến năm 2025; Cụ thể như sau:

- Năm 2022: Triển khai đầu tư mua sắm bàn ghế học sinh với tổng kinh phí 56.000 triệu đồng.

- Năm 2023: Triển khai đầu tư xây dựng bổ sung 75 phòng học và 64 phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ với tổng kinh phí thực hiện 128.356 triệu đồng; Mua sắm bàn ghế học sinh với tổng kinh phí 119.000 triệu đồng.

- Năm 2024: Triển khai đầu tư xây dựng bổ sung 41 phòng học và 112 phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ với tổng kinh phí thực hiện 127.590 triệu đồng; Mua sắm bàn ghế học sinh với tổng kinh phí 121.000 triệu đồng.

- Năm 2025: Triển khai đầu tư xây dựng bổ sung 30 phòng học và xây dựng 37 phòng bộ môn, chức năng và phòng hiệu bộ với tổng kinh phí thực hiện 52.588 triệu đồng; Mua sắm bàn ghế học sinh với tổng kinh phí 104.000 triệu đồng.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Quyết định; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án tại các đơn vị, địa phương; thường xuyên báo cáo tình hình triển khai thực hiện Đề án cho Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giao Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện, thị xã, thành phố; căn cứ nội dung Đề án, cân đối, bố trí nguồn kinh phí thực hiện Đề án; báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án; thường xuyên báo cáo tình hình triển khai thực hiện Đề án cho Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh./.